

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23-7-2026

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Bỉ.

2. Bà Nguyễn Thị Phương.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà Đặng Thị Kim Thanh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026 về việc “tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 88/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn A, sinh ngày 10/9/1985.

Căn cước công dân số: 080085015464, cấp ngày 19/9/2025.

Địa chỉ: số 62/3, ấp Xuân Hòa 1, xã X, tỉnh Tây Ninh (địa chỉ cũ: xã N, huyện M, tỉnh Long An).

2. Bị đơn: bà Trần Thị Kim B, sinh ngày 01/01/1992.

Căn cước công dân số: 082192010890.

Địa chỉ: số 62/3, ấp Xuân Hòa 1, xã X, tỉnh Tây Ninh (địa chỉ cũ: xã N, huyện M, tỉnh Long An).

(Ông A và bà B vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/02/2026, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn A trình bày:

- Về hôn nhân: vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Long An và được cấp giấy chứng

nhận kết hôn số 45/2014, quyền số 01/2014 ngày 24/06/2014. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến tháng 06/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không có tiếng nói chung. Ông và bà B đã sống ly thân từ đó đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông quyết định xin ly hôn với bà Trần Thị Kim B.

- Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Thanh C, sinh ngày 26/11/2009. Hiện đang sống chung với ông. Khi ly hôn ông yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung.

- Về cấp dưỡng: không yêu cầu.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Kim B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tòa án đã xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng.

- Về nội dung:

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông A và bà B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại trong thời gian dài, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc, bình đẳng, cùng nhau chăm sóc, giúp đỡ nhau không đạt được. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn A theo Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: ông A và bà B có một con chung là Nguyễn Thanh C, sinh ngày 26/11/2009. Hiện cháu Tú đang sinh sống ổn định cùng ông A. Cháu Tú đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha nếu cha mẹ ly hôn. Từ trước đến nay ông A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, bảo đảm điều kiện ổn định về chỗ ở, học tập và sinh hoạt; đồng thời việc giao cháu Tú cho ông A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của cháu và bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của người chưa thành niên. Do đó, giao cháu Nguyễn Thanh C cho ông Nguyễn Văn A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, ông A không yêu cầu bà B cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết. Bà B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở; trường hợp việc thăm nom làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà B không có ý kiến phản đối nên không xem xét.

Về nợ chung: ông A không yêu cầu giải quyết; bà B không có ý kiến gì nên không xem xét. Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp về nghĩa vụ tài sản thì các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử:

- + Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn A.
- + Về hôn nhân: cho ông Nguyễn Văn A được ly hôn với bà Trần Thị Kim B.

+ Về con chung: giao con chung là Nguyễn Thanh C, sinh ngày 26/11/2009 cho ông Nguyễn Văn A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án theo quy định của pháp luật.

+ Ông Nguyễn Văn A không yêu cầu bà Trần Thị Kim B cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

+ Bà Trần Thị Kim B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc các bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

+ Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

+ Án phí theo quy định pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, phiếu xác minh cư trú, căn cước công dân, vận đơn, biên bản hòa giải không được, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không được và các tài liệu khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông Nguyễn Văn A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Kim B, đồng thời bà B có nơi cư trú tại xã X, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Bà Trần Thị Kim B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; đồng thời ông A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên

Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông A và bà B.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo giấy chứng nhận kết hôn số 45/2014, quyển số 1, ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Long An (nay là xã X, tỉnh Tây Ninh) thì bà Trần Thị Kim B và ông Nguyễn Văn A là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Theo hồ sơ thể hiện, nguyên đơn cho rằng, đến tháng 06/2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không có tiếng nói chung và đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo quy định để tổng đạt các văn bản tố tụng và thông báo cho bà B biết về yêu cầu ly hôn của ông A. Tuy nhiên, bà B không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không thể hiện ý kiến về các vấn đề liên quan đến vụ án ly hôn. Điều này chứng tỏ bà B không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với ông A; từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bên cạnh đó, ông A và bà B đã sống ly thân một thời gian. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở đánh giá, quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B đã *".... lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"* theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A.

[3.3] Về con chung: theo giấy khai sinh số 86/2014, quyển số 01/2014 ngày 15/7/2014 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Long An thì bà B và ông A có con chung tên Nguyễn Thanh C, sinh ngày 26/11/2009. Hiện con chung đang sống cùng ông A và bà B không có ý kiến về quyền nuôi con; đồng thời cháu Tú đã trên 07 tuổi có nguyện vọng sống cùng ông A khi bà B và ông A ly hôn nên cần giao cho ông A tiếp tục nuôi dưỡng con chung.

[3.4] Về cấp dưỡng: không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về tài sản chung: không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về nợ chung: ông A trình bày là không có; đồng thời không có người yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận và lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí: ông Nguyễn Văn A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 55, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn A được ly hôn với bà Trần Thị Kim B.

[2] Về con chung: ông Nguyễn Văn A được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thanh C, sinh ngày 26/11/2009.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định của pháp luật.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3] Về cấp dưỡng: không xem xét.

[4] Về tài sản chung: không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: buộc ông Nguyễn Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông A đã nộp theo biên lai thu số 0003270 ngày 12/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 5-Tây Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5-Tây Ninh;
- UBND xã X, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.



Nguyễn Văn Cảnh